Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
PHÚ THỌ

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 80/2026/QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 05 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 được sửa đổi bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho Doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 19/2026/TT-BNNMT ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật thực hiện lồng ghép nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1422/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ

địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

2. Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Quy định chuyển tiếp

Các dự án, công trình về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã triển khai thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh bổ sung dự toán và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

(Kèm theo Quyết định số: 80/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) áp dụng cho việc thực hiện các công việc sau:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, bao gồm:

a) Lập lưới địa chính.

b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, gồm: đo đạc lập mới bản đồ địa chính; đo đạc lập lại bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bản đồ địa chính.

c) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính.

d) Số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính.

đ) Trích đo bản đồ địa chính.

e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính.

g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (đăng ký, cấp Giấy chứng nhận) bao gồm:

a) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước đang sử dụng đất thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại

Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân).

b) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với riêng từng cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước đang sử dụng đất thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân).

c) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với các tổ chức trong nước (trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức).

d) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với nhiều cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước đang sử dụng đất và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam khi thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân).

đ) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân).

e) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức).

g) Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân).

h) Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức).

i) Trích lục hồ sơ địa chính.

3. Mỗi hồ sơ chỉ áp dụng định mức của một nhóm đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ có nhiều người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản thuộc cả nhóm cá nhân và nhóm tổ chức thì áp dụng định mức của nhóm tổ chức và chỉ tính một lần.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; Ủy ban nhân dân cấp xã; Văn phòng đăng ký đất đai và các đơn vị sự nghiệp công lập; doanh nghiệp, tổ chức khác được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc trúng thầu thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước; cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ này.

2. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các công việc quy định tại Điều 1 Quy định này bằng nguồn kinh phí khác tham khảo, vận dụng định mức tại Quy định này.

Điều 3. Quy định chung

1. Định mức KT-KT bao gồm: Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động); định mức dụng cụ lao động (sau đây gọi là định mức dụng cụ); định mức tiêu hao vật liệu (sau đây gọi là định mức vật liệu) và định mức sử dụng máy móc, thiết bị (sau đây gọi là định mức thiết bị) và định mức tiêu hao năng lượng (sau đây gọi là định mức điện năng).

a) Định mức lao động: gồm mức lao động trực tiếp quy định tại các bảng mức của Quy định này (là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm, thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc.

Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn.

Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số

52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động tại các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn được thuê để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo ngắm, đào bới mốc; tham gia công xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất...

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính bằng 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức. Mức này chỉ áp dụng đối với lao động kỹ thuật ngoại nghiệp; không áp dụng đối với lao động phổ thông và các công việc nội nghiệp.

b) Định mức dụng cụ: Là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc thực hiện một bước công việc trong điều kiện chuẩn.

- Định mức sử dụng dụng cụ: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc thực hiện một bước công việc;

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ;

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng.

c) Định mức vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc thực hiện một công việc

- Định mức sử dụng vật liệu: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng vật

liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc);

- Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

d) Định mức thiết bị: Được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm

Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

đ) Định mức điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện năng (kWh) = Công suất thiết bị (kW) × 8 giờ/ca × số ca sử dụng thiết bị × (1 + 5%).

2. Định mức này là căn cứ xây dựng đơn giá, lập, thẩm định dự toán đối với phần công việc do ngân sách nhà nước bảo đảm; quyết toán theo khối lượng nghiệm thu thực tế và đơn giá được phê duyệt. Định mức này không phải là căn cứ quy định mức thu phí, lệ phí, giá dịch vụ đối với người sử dụng đất; việc thu phí, lệ phí, giá dịch vụ thực hiện theo pháp luật về phí và lệ phí, pháp luật về giá. Phần công việc đã được bù đắp từ nguồn thu phí, giá dịch vụ thì không lập dự toán chi ngân sách nhà nước theo định mức này.

3. Định mức đo đạc lập bản đồ địa chính tại Quy định này được xây dựng theo công nghệ đo đạc bằng máy toàn đạc điện tử. Trường hợp sử dụng công nghệ đo đạc khác bảo đảm yêu cầu kỹ thuật theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT thì công nghệ áp dụng phải được xác định trong thiết kế kỹ thuật - dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; dự toán lập theo hao phí của công nghệ đó nhưng không vượt định mức tại Quy định này. Trường hợp cần định mức riêng cho công nghệ mới thì Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bổ sung theo quy định.

4. Trường hợp thực hiện lồng ghép nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo Thông tư số 19/2026/TT-BNNMT thì chi phí được xác định trên cơ sở định mức của từng nội dung công việc tương ứng tại Quy định này và quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

5. Khối lượng công việc trùng lặp, dùng chung giữa các nội dung lồng ghép chỉ được tính một lần theo định mức cao nhất, như sau:

a) Danh mục bước công việc trùng lặp, dùng chung quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

b) Định mức cao nhất là định mức có mức lao động kỹ thuật cao nhất sau khi quy đổi về cùng đơn vị tính; định mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị tính theo bước công việc đã được chọn để tính mức lao động.

c) Đơn vị lập thiết kế kỹ thuật - dự toán lập bảng xác định khối lượng trùng lặp, dùng chung; chủ đầu tư xác nhận trong hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt và chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng này.

6. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	**Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm^2)**	**Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)**
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00
1/10000	36	3600,00

7. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	**Viết tắt**
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDĐ
Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Nông nghiệp và Môi trường	NNMT
Văn phòng Đăng ký	VPĐK
Nhân viên	NV

8. Loại khó khăn của từng khu vực, từng nội dung công việc được xác định trong thiết kế kỹ thuật - dự toán theo tiêu chí tại Quy định này, kèm sơ đồ hoặc bảng thống kê khu vực; chủ đầu tư phê duyệt sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai.

Chương II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
Mục 1
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 4. Lập lưới địa chính

1. Nội dung công việc

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển.

b) Xây tường vây.

c) Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển.

d) Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển.

đ) Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả.

2. Phân loại khó khăn

KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du.

KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du.

KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đầm lầy, nhiều sông, suối; vùng đồng bằng dân cư đông.

KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m; vùng sình lầy, đầm lầy, thụt sâu; vùng đô thị, đông dân cư, nhiều ngõ, hẻm cụt.

KK5: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

3. Định mức

Bảng 1

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KTV6 + 1NV3)	1	1,46 2,43
			2	1,94 3,24
			3	2,51 4,04
			4	3,32 5,27
			5	4,21 6,89
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4 + 1KTV6 + 1NV3)	1	1,35 4,80
			2	1,46 6,30
			3	1,62 8,40
			4	1,89 14,40
			5	2,16 16,80
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KTV6 + 1NV3)	1	0,27 0,36
			2	0,34 0,36
			3	0,41 0,54
			4	0,51 0,68
			5	0,68 0,68
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2KTV6+1KS2+1KS3+ 1NV3)	1	0,67 0,45
			2	0,81 0,63
			3	0,98 1,26
			4	1,22 2,25
			5	1,90 2,80

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1KS2+1KS3)	1-5	0,80

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1.

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng 1, mức tính toán bình sai là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm.

(3) Trường hợp chọn vị trí điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 1.

(4) Trường hợp đo đạc mốc ranh giới sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp thì không tính nội dung xây tường vây quy định tại Mục 2 Bảng 1. Mức công việc tiếp điểm được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1.

Điều 5. Đo đạc thành lập bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

a) Ngoại nghiệp

- Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường ngoài thực địa với UBND xã, phường (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

- Lập lưới khống chế đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn vị trí điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán;

- Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa: đánh dấu các đỉnh thửa đất tại thực địa (tại nơi có đường ranh giới trên công trình, địa vật kiên cố tồn tại lâu dài) hoặc đóng cọc bê tông hoặc cọc gỗ hoặc đinh sắt theo kết quả xác định ranh giới thửa đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

- Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan: Đo đạc ranh giới thửa đất trên thực địa theo đỉnh thửa và ranh giới thửa đất đã được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; Đo đạc chi tiết ranh giới chiếm đất của đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất theo đường ranh giới thực tế đang quản lý đã được xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; Đo đạc các đối tượng địa lý có liên quan, gồm: Đo đạc chi tiết mốc địa giới, đường địa giới các

cấp; Đo đạc chi tiết nhà ở, công trình xây dựng khác theo phạm vi chiếm đất của nhà ở, công trình xây dựng khác đã xác định (nếu cần). Lập sổ nhật ký trạm đo theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT;

- Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

- Giao nhận Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất: Giao Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất cho người sử dụng đất, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

- Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp.

b) Nội nghiệp

- Biên tập bản đồ địa chính: biên tập nhãn thửa; biên tập mảnh bản đồ, đánh số tờ bản đồ, định dạng tệp tin bản đồ địa chính dạng số; tính diện tích cho tất cả các thửa đất; lập bản tổng hợp diện tích, số thửa và số người sử dụng đất, người quản lý đất; rà soát, hoàn thiện, nghiệm thu bản đồ địa chính cấp đơn vị thi công, kiểm tra sản phẩm cấp chủ đầu tư;

- Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất;

- Công khai bản đồ địa chính;

- Hoàn thiện bản đồ địa chính;

- Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT;

- In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian;

- Trình ký xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính theo quy định;

- Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính: Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

2. Phân loại khó khăn

a) Bản đồ tỷ lệ 1/500

KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 70 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 70 thửa đến dưới 80 thửa trong 1 ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình trên 75 thửa trong một ha và khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình trên 80 thửa trong 01 ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

b) Bản đồ tỷ lệ 1/1000

KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 30 đến dưới 40 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu đocó một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15

đến dưới 20 thửa trong 1 ha; Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

c) Bản đồ tỷ lệ 1/2000

KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 10 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 15 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình dưới 04 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình dưới 06 thửa trong 1 ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 30 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

d) Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

KK1: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 02 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 01 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 03 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 2,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 08 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 3,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 07 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

KK4: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 07 đến dưới 10 thửa trong 01 ha.

đ) Bản đồ tỷ lệ 1/10000

KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, đo dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực

đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

3. Định mức lao động

Bảng 2

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	**Ngoại nghiệp**							
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1-5	1,02 0,62	2,03 1,24	4,50 2,75	22,28 13,62	40,50 24,75
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42
			2	2,81	3,37	4,48	14,80	26,90
			3	3,37	4,04	5,38	17,75	32,28
			4	4,04	4,85	6,45	21,31	38,74
			5	4,84	5,81	7,75		
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Nhóm 2KTV6	1	19,62 19,62	18,00 18,00	30,00 30,00	82,50 82,50	187,50 187,50
			2	23,54 23,54	21,60 21,60	36,00 36,00	99,00 99,00	225,00 225,00
			3	28,25 28,25	33,44 33,44	43,20 43,20	118,80 118,80	270,00 270,00
			4	33,90 33,90	52,30 52,30	58,32 58,32	142,56 142,56	324,00 324,00
			5	40,68 40,68	70,61 70,61	78,73 78,73		

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Nhóm 5 (2KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1	7,75 3,72	12,35 4,94	23,75 9,50	76,98 30,80	139,95 56,00
			2	9,30 4,65	14,81 5,93	27,99 11,20	92,37 36,96	167,94 67,20
			3	11,16 5,58	17,78 7,12	33,08 13,23	110,84 44,35	201,53 80,64
			4	13,39 6,70	22,76 11,39	43,00 21,50	133,01 53,22	241,83 96,77
			5	16,07 8,04	27,32 13,66	55,90 27,95		
1.5	Đối soát, kiểm tra	1KTV6	1	2,27 1,48	5,73 2,30	9,73 3,89	26,29 10,52	59,74 23,91
			2	2,84 1,85	6,89 2,75	11,47 4,59	31,55 12,63	71,69 28,69
			3	3,85 2,50	8,26 3,30	13,55 5,42	37,85 15,15	86,03 34,43
			4	5,22 3,39	12,47 8,10	20,77 13,50	45,42 18,17	103,23 41,31
			5	6,59 4,28	14,96 9,72	33,24 21,60		
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1	7,01 7,01	8,51 8,51	14,19 14,19	46,01 46,01	83,65 83,65
			2	8,42 8,42	10,04 10,04	16,73 16,73	55,21 55,21	100,38 100,38
			3	10,10 10,10	12,04 12,04	23,72 23,72	66,25 66,25	120,46 120,46
			4	12,12	18,18	30,30	79,50	144,55

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
				12,12	18,18	30,30	79,50	144,55
			5	14,54 14,54	21,82 21,82	39,14 39,14		
2	**Nội nghiệp**							
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Nhóm 2 (2KTV6)	1	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92
			2	5,61	9,95	21,66	30,04	39,05
			3	6,63	12,44	26	40,55	52,72
			4	7,99	15,55	20,83	54,74	71,16
			5	9,61	19,44	26,05		
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1KTV6	1-5	6,19	14,00	19,60	25,48	21,56
2.3	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1-5	7,54	15,00	22,00	19,8	29,70
2.4	Công khai bản đồ địa chính	1KTV6	1-5	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
2.5	Hoàn thiện bản đồ địa chính	1KTV6	1-5	0,66	1,24	2,60	4,06	5,27
2.6	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	1KTV6	1-5	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.7	Xuất Sổ mục kê sang định dạng *.pdf phục vụ ký số	1KTV6	1-5	0,2	0,4	0,5	0,5	0,5
2.8	Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký số	1KTV6	1-5	0,2	0,4	0,5	0,5	0,5
2.9	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm	1KTV6	1-5	0,42	0,48	0,54	0,60	0,70

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	trung gian							
2.10	Trình ký xác nhận hồ sơ	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.11	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Nhóm 2KTV6	1-5	0,44	0,60	0,89	1,19	1,40

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 0,3 của định mức quy định tại Bảng 2;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 0,3 của định mức quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 2.

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,2 và nội nghiệp được tính thêm 0,15 mức quy định tại Bảng 2.

(4) Căn cứ theo từng nhiệm vụ cụ thể, lập và phê duyệt chi phí phục vụ kiểm tra, nghiệm thu theo quy định.

Điều 6. Số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

a) Số hóa BĐĐC

- Quét bản đồ: Nhận vật tư, bản đồ; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

+ Chuẩn bị bản đồ: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét bản đồ; kiểm tra chất lượng file ảnh quét;

+ Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này).

- Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên.

- Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gắn thuộc tính, tạo vùng (topology), tô mầu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hở, lỗi tex…); 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra.

- Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên thiết bị lưu trữ di động (ổ cứng, USB), xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

b) Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

- Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000;

- Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000);

+ Nắn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có); biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ;

+ Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ;

- Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gắn thuộc tính, tạo vùng (topology), tô mầu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hở, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

- Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên thiết bị lưu trữ di động (ổ cứng, USB), xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5.

3. Định mức lao động

Bảng 3

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	**Số hóa BĐĐC (Công/mảnh)**						
1.1	Quét bản đồ	1KTV6	1-5	0,40	0,40	0,40	0,40
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KTV6	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,50	0,54	0,62	0,69
1.4	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,44	0,60	0,90	1,20
2	**Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 (1KS2+1KS3)	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyển	1KTV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1KTV6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,50	0,54	0,12	0,69
2.4	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,44	0,60	0,90	1,20

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐĐĐC thì không tính mức tại Mục 2.3 của Bảng 3.

Điều 7. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

a) Ngoại nghiệp

- Đối soát thực địa:

+ Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐĐC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐĐC (nếu có);

+ Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

- Lưới đo vẽ: chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

- Đo vẽ chi tiết:

+ Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

+ Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liền kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

+ Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

+ Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

b) Nội nghiệp

- Số hóa BĐĐC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐĐC dạng giấy;

- Lập bản vẽ BĐĐC: Nhận BĐĐC, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐĐC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐĐC;

- Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất: Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất;

- Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐĐC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định;

- Biên tập bản đồ và in:

+ Biên tập BĐĐC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;

+ In BĐĐC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;

+ Nhân bản BĐĐC, sổ mục kê;

- Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý;

- Giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5.

3. Định mức lao động

Bảng 4

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	**Ngoại nghiệp**							
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)							
		Nhóm 2 (1KTV4 + 1KTV6)	1	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	7,47	11,20	16,80	33,60	50,40
			4	9,71	14,56	20,16	40,32	60,48
			5	12,62	18,93	24,19		
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4+2KTV6+1KTV10)	1	1,32	0,36	0,31	0,81	1,62
			2	1,65	0,45	0,42	0,93	1,86
			3	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
			4	2,97	0,81	0,65	1,36	2,72
			5	3,74	1,04	0,91		
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5	1	16,68	18,43	20,18	21,93	23,90

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
		(2KTV4+2KTV6+1KTV10)		11,66	12,92	14,19	15,54	16,72
			2	20,02 14,00	22,18 15,51	24,35 17,02	26,51 18,54	28,68 20,05
			3	24,02 16,80	26,62 18,61	29,22 20,43	31,82 22,25	34,41 24,06
			4	28,82 20,15	31,94 22,33	35,06 24,51	38,18 26,69	41,30 28,88
			5	34,59 24,19	37,71 26,37	40,83 28,55		
2	**Nội nghiệp**							
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo định mức quy định tại mục I bảng 3 Điều 6.							
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KTV10)	1	1,63	0,55	0,67	1,40	2,20
			2	2,03	0,69	0,89	1,62	2,42
			3	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96
			4	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18
			5	4,61	1,61	1,94		
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.5	Xuất Sổ mục kê sang định dạng *.pdf phục vụ ký số (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	0,2	0,4	0,5	0,5	0,5

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2.6	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,54	0,62	0,70	0,77	0,90
2.7	Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký số (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,2	0,4	0,5	0,5	0,5
2.8	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.9	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-5	0,44	0,60	0,90	1,20	1,40

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại mục 1.2 Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 4 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 4;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC. Biến động tập trung là trường hợp các thửa đất biến động liền kề nhau, tạo thành khu vực liên tục trong mảnh bản đồ.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.6, 2.8 tại Bảng 4.

Điều 8. Trích đo bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; phục vụ nghiệm thu.

2. Định mức lao động

Bảng 5

TT	Loại đất	Định biên	**Định mức theo quy mô diện tích thửa đất** (Công nhóm/thửa)					
			<100 (m^2)	**100-300 (m^2)**	**>300-500 (m^2)**	**>500-1000 (m^2)**	**> 1000-3000 (m^2)**	**>3000-10000 (m^2)**
1. Đất đô thị								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04

Ghi chú:

(1) Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2 tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6).

(2) Khi đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1 Điều 4 .

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan nông nghiệp và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

Điều 9. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo bản đồ địa chính quy định tại Bảng 5 Điều 8; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo bản đồ địa chính quy định tại Bảng 5 Điều 8.

Điều 10. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5 Điều 8. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích do địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 Điều 8 (không kể đo lưới);

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 Điều 8; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5 Điều 8.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Mục 2

ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 11. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

KK1: Xã áp dụng phụ cấp khu vực hệ số 0,1.

KK2: Xã áp dụng phụ cấp khu vực hệ số 0,2; 0,3; phường áp dụng phụ cấp khu vực hệ số 0,1.

KK3: Xã áp dụng phụ cấp khu vực hệ số 0,4; 0,5; phường áp dụng phụ cấp khu vực hệ số 0,2; Xã không áp dụng phụ cấp khu vực.

KK4: Các phường còn lại.

2. Định mức lao động

Bảng 6

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2(1KS2, 1KTV4)	1-4	2,0 2,0
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, phường,)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-4	16,0
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	1-4	2,5 2,5
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,15
1.4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,2

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT
	thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)				
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS2	1-4	0,107
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
4.1	*Quét trang A3*	Trang	1KS1	1-4	0,012
4.2	*Quét trang A4*	Trang	1KS1	1-4	0,008
5	*Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF*	Trang	1KS1	1-4	0,004
6	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính				
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-4	0,04
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-4	0,08
7	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác định	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	0,36 0,20
			Nhóm 2 (1KS2,	2	0,450 0,25

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT
	đất sử dụng ổn định; xác định nguồn gốc sử dụng đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch		1KTV4)		
			Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	3	0,540 0,3
			Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	4	0,648 0,36
8	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất đối với tổ chức	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	1,0 0,56
			Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	2	1,100 0,61
			Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	3	1,21 0,67
			Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	4	1,331 0,73
9	Lập biên bản kiểm tra việc sử dụng đất, ranh giới sử dụng đất của tổ chức	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05
10	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,015
11	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai				
11.1	*Theo hình thức trực tiếp*	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,015
11.2	*Theo hình thức trực tuyến*	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,01

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT
12	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-4	0,2
13	Lập Tờ trình trình Chủ tịch UBND cấp xã				
13.1	*Theo hình thức trực tiếp*	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,05
13.2	*Theo hình thức trực tuyến*	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,03
14	Quyết định hình thức sử dụng đất đối với tổ chức	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,05
15	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,05
16	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến Bộ phận một cửa hoặc chuyển thông qua dịch vụ bưu chính công ích để trao cho người sử dụng đất.	Hồ sơ	1KS1	1-4	0,02
17	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS1	1-4	0,02
18	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận				
18.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,03
18.2	Chuyển thông tin theo hình	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,06

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT
	thức trực tiếp				
19	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính				
19.1	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,06
19.2	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,03
20	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-4	0,03
21	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,2
22	In GCN				
22.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	GCN	1KS2	1-4	0,05
22.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	GCN	1KS2	1-4	0,10
23	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05
24	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đã cấp	Thửa	1KS2	1-4	0,033
25	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
25.1	Quét bổ sung các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đất đai				
25.1.1	*Quét trang A3*	Trang	1KS1	1-4	0,012
25.1.2	*Quét trang A4*	Trang	1KS1	1-4	0,008
26	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới	Trang	1KS1	1-4	0,004

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT
	khuôn dạng tệp tin PDF				
27	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,010
28	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05
29	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05
30	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh gửi về (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-4	4
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	*Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN*	Bộ/đĩa	1KS4	1-4	300
1.2	*Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử*	Thửa	1KS4	1-4	0,01
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho cấp xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	*Bản đồ địa chính*	Tờ	1KS4	1-4	0,025
2.2	*Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai*	Bộ/đĩa	1KS4	1-4	2
3	Bàn giao HSĐC cho cấp xã để	Bộ/xã	1KS4	1-4	4

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT
	quản lý và khai thác sử dụng				

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp GCN đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27 và 30 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 6.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 13, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27 và 30 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(5) Đơn vị tính tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã" được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, trường hợp hồ sơ thực tế lớn hơn 8000 hồ sơ thì với mỗi 8000 hồ sơ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, trường hợp tờ bản đồ thực tế lớn hơn 60 tờ bản đồ thì với mỗi 60 tờ bản đồ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

(7) Danh sách xã, phường theo loại khó khăn quy định tại Phụ lục II kèm theo Quy định này, được xác định theo danh sách địa bàn áp dụng phụ cấp khu vực ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005. Trường hợp danh sách địa bàn áp dụng phụ cấp khu vực được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc đơn vị hành chính cấp xã được sắp xếp lại thì Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Phụ lục II; trong thời gian chưa điều chỉnh, tiếp tục áp dụng Phụ lục II.

Điều 12. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 7

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	Đất + TS
II.1	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,2	0,2	0,26
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,15	0,15	0,19
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,10	0,1	0,13
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,107	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-4	0,012	0,012	0,012
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,008
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	Đất + TS
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Mục I Chương II)						
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-4	0,05	0	0,05
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-4	0,10	0	0,1
7	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác định đất sử dụng ổn định; xác định nguồn gốc sử dụng đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	1KS2, 1KTV 4	1	0,900 0,700	0,900 0,700	1,17 0,91
			1KS2, 1KTV 4	2	0,990 0,770	0,990 0,770	1,287 1,001
			1KS2, 1KTV 4	3	1,089 0,847	1,089 0,847	1,416 1,101
			1KS2, 1KTV 4	4	1,198 0,932	1,312 1,025	1,557 1,212
8	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất đối với tổ chức	Hồ sơ	1KS2, 1KTV 4	1	1,000 0,590	1,000 0,590	1,300 0,767
			1KS2, 1KTV	2	1,100	1,100	1,430 0,845

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	Đất + TS
			4		0,650	0,650	
			1KS2, 1KTV4	3	1,210 0,710	1,210 0,710	1,573 0,923
			1KS2, 1KTV4	4	1,330 0,770	1,330 0,770	1,730 1,001
9	Lập biên bản kiểm tra việc sử dụng đất, ranh giới sử dụng đất của tổ chức	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,05	0,05	0,05
10	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,06	0,06	0,078
11	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai						
11.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,20*	*0,200*	*0,260*
11.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,15*	*0,15*	*0,195*
12	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,500	0,500	0,650
13	Lập Tờ trình trình Chủ tịch UBND cấp xã						
13.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,050*	*0,05*	*0,065*

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	Đất + TS
13.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,025*	*0,025*	*0,033*
14	Quyết định hình thức sử dụng đất đối với tổ chức	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,05	0,05	0,05
15	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,20	0,20	0,20
16	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến Bộ phận một cửa hoặc chuyển thông qua dịch vụ bưu chính công ích để trao cho người sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
17	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05	0,05	0,05
19	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận						
19.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,10*	*0,10*	*0,13*
19.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,20*	*0,20*	*0,26*
20	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính						
20.1	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,10*	*0,10*	*0,13*
20.2	*Chuyển thông tin theo hình thức*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,20*	*0,20*	*0,26*

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	Đất + TS
	liên thông						
21	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,03	0,03	0,03
22	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20	0,20	0,20
23	In GCN						
23.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,10*	*0,10*	*0,10*
23.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,15*	*0,15*	*0,20*
24	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,05	0,05	0,05
25	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,1	0,1	0,1
26	Quét bổ sung các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đất đai						
26.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-4	0,012	0,012	0,012
26.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,008
27	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004
28	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,01	0,01	0,013
29	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,2	0,2	0,2

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	Đất + TS
30	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,2	0,2	0,26
II.2	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,2	0,2	0,26

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; Cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản gắn liền với đất; Cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27 và 30 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 7.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 13, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27 và 30 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

Điều 13. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11 Chương này.

2. Định mức lao động

Bảng 8

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,2	0,2	0,26
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,15	0,15	0,19
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,5	0,5	0,65
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,107	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,012*	*0,012*	*0,012*
4.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*	*0,008*	*0,008*
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004
6	Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách	Hồ sơ	1KS2, 1KTV4	1	1,000 0,590	1,000 0,590	1,300 0,767

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	Đất + TS
	pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng			2	1,100 0,650	1,100 0,650	1,430 0,845
				3	1,210 0,710	1,210 0,710	1,573 0,923
				4	1,330 0,770	1,330 0,770	1,730 1,001
7	Lập biên bản kiểm tra việc sử dụng đất, ranh giới sử dụng đất của tổ chức	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,050
8	Chuyển toàn bộ hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,050
9	Nhận thông báo, cập nhật HSĐC từ cấp tỉnh chuyển xuống	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,040	0,040	0,052
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,00	1,00	1,30
2	Quyết định hình thức sử dụng đất	Thửa	1KS3	1-4	0,05	0,05	0,05
3	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,47	0,47	0,611
4	Xác định giá đất, lập và gửi Phiếu						

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	Đất + TS
	chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế						
4.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*1,21*	*1,21*	*1,573*
4.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS4*	*1-4*	*1,46*	*1,46*	*1,9*
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,003	0,003	0,003
6	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,033	0,033	0,033
7	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200		0,200
8	In GCN						
8.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
8.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	GCN	1KS2	1-4	0,150	0,200	0,200
9	Lập hồ sơ trình ký Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,50	0,5	0,65
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,47	0,47	0,611
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
12	Quét giấy tờ bổ sung						
12.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,012*	*0,012*	*0,012*
12.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*	*0,008*	*0,008*

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	Đất + TS
13	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004
14	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,01	0,01	0,013
15	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp xã, phường	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,2	0,2	0,26
16	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,2	0,2	0,26

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; Cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản gắn liền với đất; Cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 15 và 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh bảng 8.

(3) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4 và 5 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 15 và 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh bảng 8.

Điều 14. Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11.

2. Định mức lao động

Bảng 9

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	1KS2, 1KTV4	1-4	2,00 2,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, phường)	Bộ tài liệu	1KS3, 1KS2, 1KTV4	1-4	16
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	1-4	2,50 2,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN				
1.4.1	*Theo hình thức trực tiếp*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05
1.4.2	*Theo hình thức trực tuyến*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-4	0,012
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai				
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,005
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,004
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,10
8	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,10
9	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-4	0,50
10	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính				
10.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,025
10.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,05
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin				

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT
	để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)				
11.1	*Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông*	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,02
11.2	*Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp*	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,04
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
12.1	*Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04
12.2	*Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,02
13	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai	Thửa	1KS3	1-4	0,033
14	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,20
15	In GCN				
15.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-4*	*0,05*
15.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	*GCN*	*1KS2*	*1-4*	*0,10*
16	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,04
17	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; quét (sao) GCN để lưu				
17.1	*Thông báo danh sách các trường*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,05*

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT
	hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi				
17.2	*Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại Giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao Giấy chứng nhận mới*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,05*
18	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-4	0,033
19	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
19.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,012*
19.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*
20	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004
21	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,01
22	Chuyển GCN đã ký về cấp xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,02
23	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh gửi về	Bộ/xã , phường,	1KS2	1-4	4
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê	Bộ/ đĩa	1KS4	1-4	300

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT
	đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN				
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-4	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho cấp xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-4	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	Bộ/ đĩa	1KS4	1-4	2
3	Bàn giao HSĐC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-4	4

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 9. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký, cấp đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 9.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1, 2 và 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 9.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 9.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 0,9 định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 9.

(5) Đơn vị tính tại Bảng 9 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã," được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, trường hợp hồ sơ thực tế lớn hơn 8000 hồ sơ thì với mỗi 8000 hồ sơ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, trường hợp tờ bản đồ thực tế lớn hơn 60 tờ bản đồ thì với mỗi 60 tờ bản đồ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 9 trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và "Cuộc" được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

Điều 15. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11.

2. Định mức lao động

Bảng 10

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
V.1	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,150	0,150	0,195
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,130
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,107	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,012*	*0,012*	*0,012*
4.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*	*0,008*	*0,008*
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF						
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6.1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,05*	*0,05*	*0,05*
6.2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,04*	*0,04*	*0,04*
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận						
7.1	Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận						
7.1.1	*Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,1*	*0,1*	*0,1*
7.1.2	*Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)*	*Hồ sơ*	*Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)*	*1-4*	*0,5*	*0,5*	*0,7*
7.2	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận						
7.2.1	*Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,500*	*0,500*	*0,650*

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký						
7.2.2	*Chuyển thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để thực hiện các công việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,150*	*0,150*	*0,195*
8	Niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và điểm dân cư nơi có đất; đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,060	0,060	0,078
9	Lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,50	0,50	0,65
10	Đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp đổi, chi phí đăng tin do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chi trả	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,15	0,15	0,195
11	Nhập nội dung của cấp xã, phường, vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,006	0,006	0,006
12	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính						
12.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050		0,050

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
12.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100		0,100
13	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
13.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,100*	*0,100*	*0,130*
13.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,200*	*0,200*	*0,260*
14	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
14.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,04*	*0,04*	*0,04*
14.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,03*	*0,03*	*0,03*
15	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
16	In GCN						
16.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
16.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	GCN	1KS2	1-4	0,150	0,200	0,200
17	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,400	0,400	0,520
18	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,370	0,370	0,444

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	thông báo biến động cho cấp xã,phường,						
19	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
19.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,012*	*0,012*	*0,012*
19.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*	*0,008*	*0,008*
20	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004
21	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,010	0,010	0,010
22	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi, cấp lại	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
23	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
24	UBND xã, phường, nhận thông	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,020	0,020	0,026

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC						
V.2	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
	Cấp tỉnh nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC, lưu kho hồ sơ	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7.1, 11, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1, 2 và 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 10.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất không thay đổi thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 10.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại các mục 2, 7.1, 11, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21 và 23 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã Bảng 10 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 0,9 định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 10.

(6) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Điều 17.

(7) Các mục 7.2, 8, 9, 10 bảng 10 chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp lại GCN.

Điều 16. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11.

2. Định mức lao động

Bảng 11

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,250	0,250	0,325
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,107	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-4	0,012	0,012	0,012
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,008
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	tin PDF						
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,050
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,040	0,040	0,040
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận						
7.1	Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận:						
7.1.1	*Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)*	*Hồ sơ*	*Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)*	*1-4*	*0,500*	*0,500*	*0,800*
7.2	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận						
7.2.1	*Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,500*	*0,500*	*0,650*
7.2.2	*Thông báo việc đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,2*	*0,2*	*0,3*
8	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của	Thửa	1KS3	1-4	0,006	0,006	0,006

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số						
9	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
9.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,050*	*0,000*	*0,050*
9.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,100*	*0,000*	*0,100*
10	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
10.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,080*	*0,080*	*0,100*
10.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,100*	*0,100*	*0,150*
11	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
11.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,040*	*0,040*	*0,040*
11.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
12	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
13	In GCN						
13.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
13.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	GCN	1KS2	1-4	0,150	0,200	0,200
14	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,500	0,500	0,650
15	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã,phường,	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,470	0,470	0,611
16	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
16.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,012*	*0,012*	*0,012*
16.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*	*0,008*	*0,008*
17	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004
18	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,010	0,010	0,010
19	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
20	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới						
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	UBND cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 0,9 định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 11.

(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Điều 18.

Điều 17. Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11.

2. Định mức lao động

Bảng 12

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến						

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	động đất đai						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,200	0,200	0,260
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,250	0,250	0,325
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,107	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-4	0,012	0,012	0,012
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,008
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,050
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,040	0,040	0,040
7	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của	Hồ sơ	1KS2, 1KTV4	1-4	0,600	0,900	1,080

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ						
8	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,260
9	Thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ quy định	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,300	0,300	0,400
10	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,2	0,2	0,26
11	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền xác định lại diện tích đất ở hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,000	1,000	1,200

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
12	Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong hợp đồng thuê đất	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,000	1,000	1,200
13	Thông báo cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật dân sự nộp giấy tờ chứng minh để tiếp tục thực hiện thủ tục đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không tiếp tục thực hiện thủ tục	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,260
14	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,060	0,060	0,078
15	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất, xác nhận đất sử dụng ổn định, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
16	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,150
17	Nhập nội dung xác nhận vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,006	0,006	0,006

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
18	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính						
18.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,000	0,050
18.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100	0,000	0,100
19	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
19.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,03*	*0,03*	*0,03*
19.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,04*	*0,04*	*0,04*
20	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
20.1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,04*	*0,04*	*0,04*
20.2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,03*	*0,03*	*0,03*
21	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-4	0,030	0,171	0,235
22	In GCN						
22.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
22.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	GCN	1KS2	1-4	0,150	0,200	0,200
23	Xác nhận nội dung biến động trên GCN	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
24	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất						
25	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,370	0,370	0,444
26	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
27	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
27.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-4	0,012	0,012	0,012
27.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-4	0,008	0,008	0,008
28	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004
29	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,010	0,010	0,010
30	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065
31	UBND cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,130

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Các trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 13 sau đây:

Bảng 13

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 12	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 17, 21, 26 của Bảng 12
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong	Mục 1, 2, 3, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,478
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,435
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Mục 1, 2, 3, 7, 18, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,130
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Mục 21, 25, 31	0,391
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Mục 21, 25, 31	0,152
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,391
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,152
8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29,	0,326

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 12	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 17, 21, 26 của Bảng 12
9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29,	0,326
10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29,	0,326
11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29,	0,326
12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29,	0,370
13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23,	0,348
14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23,	0,370
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,326
16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23,	0,326
17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,326
18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23,	0,326
19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Mục 1, 2, 3, 7, 23, 25, 26,	0,174
20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình, cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,326

Số TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 12	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 17, 21, 26 của Bảng 12
21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 7, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,239
22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Mục 1, 2, 3, 7, 17, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29	0,478
23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Mục 1, 2, 3, 7, 17, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29,	0,239
24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31 2	0,304
25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Mục 1, 2, 3, 7, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,565
26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 21, 23, 25,	0,315
27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Mục 1, 2, 3, 7, 21, 23, 25,	0,130
28	Thu hồi quyền sử dụng đất	Mục 18, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,239
29	Ghi nợ về nghĩa vụ tài chính	Mục 1, 2, 3, 7, 17, 19, 21,	0,315
30	Xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	Mục 1, 2, 3, 20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 31	0,315

Điều 18. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11.

2. Định mức lao động

Bảng 14

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	*Theo hình thức trực tiếp*	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,260
1.2	*Theo hình thức trực tuyến*	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,300	0,300	0,390
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-4	0,107	0,033	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,012*	*0,012*	*0,012*
4.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*	*0,008*	*0,008*
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai						
6,1	*Theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,005*	*0,005*	*0,005*
6,2	*Theo hình thức trực tuyến*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,004*	*0,004*	*0,004*

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
7	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	1KS3, 1KS2	1-4	2,00	2,00	2,60
8	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,260
9	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,200	0,200	0,260
10	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,00	1,00	1,20
11	Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc chấm dứt quyền	Hồ sơ	1KS3	1-4	1,00	1,00	1,20

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	và nghĩa vụ của bên chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong hợp đồng thuê đất						
12	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-4	0,003	0,003	0,003
13	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
13.1	*Trích lục trên bản đồ dạng số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,050*	*0,000*	*0,050*
13.2	*Trích lục trên bản đồ dạng giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,100*	*0,000*	*0,100*
14	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
14,1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
14,2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS3*	*1-4*	*0,040*	*0,040*	*0,040*
15	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
15,1	*Chuyển thông tin theo hình thức liên thông*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,040*	*0,040*	*0,040*
15,2	*Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*1-4*	*0,030*	*0,030*	*0,030*
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0	0,033

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
17	In GCN						
17.1	*Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số*	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
17.2	*Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số*	GCN	1KS2	1-4	0,150	0,200	0,200
18	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,100
20	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-4	0,370	0,370	0,444
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-4	0,033	0,033	0,033
22	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
22.1	*Quét trang A3*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,012*	*0,012*	*0,012*
22.2	*Quét trang A4*	*Trang*	*1KS1*	*1-4*	*0,008*	*0,008*	*0,008*
23	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-4	0,004	0,004	0,004
24	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-4	0,010	0,010	0,010
25	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,050	0,050	0,065

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới						
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ**						
1	Địa bàn cấp xã (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,130
2	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-4	0,060	0,060	0,078
3	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-4	0,100	0,100	0,150

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng 14. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 15 sau đây:

Bảng 15

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc áp dụng bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 14, 18 và 19 (nếu có) của Bảng 14
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,435
3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Mục 1, 2, 3, 7, 13, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,130
4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Mục 16, 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391
5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;	Mục 16, 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,152
6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc áp dụng bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 14, 18 và 19 (nếu có) của Bảng 14
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,152
8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,370
10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,348
11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,370
12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội	0,326

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc áp dụng bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 14, 18 và 19 (nếu có) của Bảng 14
	giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	
14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Mục 1, 2, 3, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,174
18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,348
19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực	0,239

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc áp dụng bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 14, 18 và 19 (nếu có) của Bảng 14
		hiện tại địa bàn cấp xã	
20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Mục 1, 2, 3, 7, 12, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện	0,478
21	Gia hạn sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 7, 12, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,304
23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Mục 1, 2, 3, 7, 14, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,565
24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,315
25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Mục 1, 2, 3, 7, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện	0,130

STT	Tên thủ tục hành chính	Các bước công việc áp dụng bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 14, 18 và 19 (nếu có) của Bảng 14
		tại địa bàn cấp xã	
26	Thu hồi quyền sử dụng đất	Mục 13, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239

Điều 19. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Phân loại khó khăn (Không phân loại khó khăn)

2. Định mức lao động

Bảng 16

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(công/hồ sơ)*
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1KS2	0,100
2	Trích lục thửa đất			
2.1	*Trích lục từ hồ sơ địa chính số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,050*
2.2	*Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,100*
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	*Trích sao từ hồ sơ địa chính số*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,050*
3.2	*Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy*	*Hồ sơ*	*1KS2*	*0,100*

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 16;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 16;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 16.

Chương III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ
Mục 1
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 20. Lập lưới địa chính

1. Dụng cụ

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 17

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/điểm)*			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	**Xây tường vây**	**Tiếp điểm**	**Đo ngắm**
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cuốc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,1
7	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,1
8	Giầy cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
9	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	1,67	1,3	0,25	0,6
10	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
11	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,28	0,22	0,04	0,1
12	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,6
13	Ống nhòm	Cái	60	0,28		0,04	
14	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
15	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,1
16	Xẻng	Cái	12	0,07	0,22		
17	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,21	0,22		

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/điểm)*			
				Chọn vị trí điểm, chôn mốc	**Xây tường vây**	**Tiếp điểm**	**Đo ngắm**
18	Bi đông nhựa	Cái	12	8,93			3,22
19	Đèn pin	Cái	12	0,33			0,15
20	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
21	Kìm cắt thép	Cái	24	0,07			
22	Máy tính tay	Cái	36				0,31
23	Nilon che máy 5m	Tấm	9				
24	Ô che máy	Cái	24				
25	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
26	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,8			

Ghi chú: (1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 18:

Bảng 18

Khó khăn	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Xây tườngvây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,30	1,25	1,35
5	1,65	1,65	1,65	1,80

(2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.

(4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

b)Tính toán bình sai

Bảng 19

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	0,43
2	Ba lô	Cái	18	1,15
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,43
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,15
5	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43
6	Máy in laser A4	Cái	72	0,001
7	Bi đông nhựa	Cái	12	1,15
8	Đèn điện 100W	Bộ	36	0,32
9	Điện năng	kWh		0,36

2. Thiết bị

Bảng 20

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức *(Ca/điểm)*				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc							
	Ôtô 7-9 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Xây tường vây							
	Ôtô 7 - 9 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29
3	Tiếp điểm							
	Ôtô 7 - 9 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
4	Đo ngắm							
	Máy GPS	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán bình sai							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 20.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 20.

3. Vật liệu

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 21

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức** *(tính cho 1 điểm)*			
			Chọn điểm, chôn mốc	**Xây tường vây**	**Tiếp điểm**	**Đo ngắm**
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Giấy A0 loại 120g/m2	Tờ				0,02
4	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
5	Sơn đỏ	Kg	0,001			
6	Xi măng	Kg	19	97		
7	Cát vàng	m^3	0,025	0,131		
8	Đá dăm	m^3	0,047	0,247		
9	Dấu sứ	Cái	1			
10	Gỗ cốt pha	m^3	0,002	0,003		
11	Đinh	Kg	0,05			
12	Sắt 10	Kg	0,93			
13	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
14	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03
15	Pin đèn	Đôi	0,50	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát vàng, đá dăm.

b) Tính toán

Bảng 22

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
1	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
2	Giấy Kroky	Tờ	0,03
3	Giấy A4	Ram	0,01
4	Mực in laser A4	Hộp	0,001
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
6	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,10
7	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm	0,10
8	Pin đèn	Đôi	0,30

Điều 21. Đo đạc thành lập bản đồ địa chính

1. Ngoại nghiệp

a) Dụng cụ

- Lập lưới khống chế đo vẽ

Bảng 23

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
3	Ba lô	Cái	18	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
5	Mũ cứng	Cái	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
7	Bi đông nhựa	Cái	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
8	Búa đóng cọc	Cái	36	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
9	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
10	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*				
				1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
11	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
12	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
13	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
14	Thước thép 30m	Cái	2	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
15	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
16	Kẹp sắt	Cái	6	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
17	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,57	0,88	3,99	7,26
18	Nilon che máy 5m	Tấm	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
19	Ô che máy	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
20	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
21	Đèn pin	Cái	12	0,32	0,68	1,10	2,00	3,64

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 24:

Bảng 24

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20
5	1,30	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 23 và Bảng 24.

- Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

Bảng 25

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
2	Áo mưa bạt	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
3	Ba lô	Cái	18	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
5	Mũ cứng	Cái	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
7	Bi đông nhựa	Cái	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
8	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
9	Ống đựng bản đồ	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
10	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
11	Túi đựng tài liệu	Cái	12	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
12	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	3,20	5,96	12,10	40,39	73,44
13	Thước thép 30m	Cái	2	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
14	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
15	Máy tính tay	Cái	24	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
16	Nilon che máy 5m	Tấm	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
17	Ô che máy	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
18	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
19	Đèn pin	Cái	12	0,40	0,54	1,20	3,30	6,00

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 26:

Bảng 26

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,25	1,30	1,10	1,10
5	1,70	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 25 và Bảng 26.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

- Công tác chuẩn bị, xác định ranh giới thửa đất trên thực địa, đối soát kiểm tra, giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 25 và Bảng 26.

b)Thiết bị

Bảng 27

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	**Lưới đo vẽ**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
	Sổ điện tử			1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Điện năng	kWh		0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Sổ điện tử			1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23
	Điện năng	kWh		0,66	0,66	0,66	0,66	0,66
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy toàn đạc	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Sổ điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Điện năng	kWh		0,99	0,99	0,99	0,99	0,99
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy toàn đạc	Bộ		7,56	9,08	9,83	10,58	
	Sổ điện tử			7,56	9,08	9,83	10,58	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,72	0,72	0,72	0,72	
	Điện năng	kWh		2,08	2,08	2,08	2,08	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		13,74	16,5	17,88	19,24	
	Sổ điện tử			13,74	16,5	17,88	19,24	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	1,3	1,3	1,3	1,3	
	Điện năng	kWh		3,78	3/78	3,78	3,78	
2	**Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
	Sổ điện tử	Cái		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
	Sổ điện tử	Cái		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Sổ điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy toàn đạc	Bộ		58,61	70,31	76,18	82,04	

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Sổ điện tử	Cái		58,61	70,31	76,18	82,04	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16	
	Sổ điện tử	Cái		106,56	127,84	138,50	149,16	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 27.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐĐC tại mục 2 Bảng 27.

c) Vật liệu

Bảng 28

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,23	0,36	0,50	0,88	1,20
4	Bìa đóng sổ	Cái	1,35	1,35	1,50	1,65	2,25
5	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái	27,00	54,00	80,00	110,00	150,00
6	Mực màu	Tuýp	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
8	Đinh sắt 10cm,15cm và đệm	Cái	36,00	27,00			
9	Sơn đỏ	Kg	0,05	0,05	0,05	0,06	0,07
10	Giấy A4	Ram	0,27	0,36	0,50	0,66	0,90
11	Giấy A3	Ram	0,14	0,18	0,30	0,44	0,60
12	Mực in laser A4	Hộp	0,05	0,07	0,10	0,13	0,18

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
13	Mực in laser A3	Hộp	0,03	0,04	0,06	0,09	0,12
14	Giấy can	Mét	0,45	0,90	1,00	1,65	2,25
15	Giấy gói hàng	Tờ	8,55	0,72	1,00	1,10	1,50
16	Pin đèn	Đôi	0,14	0,18	0,40	1,54	2,10

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 29:

Bảng 29

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lưới đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất	0,3
4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	0,25
5	Đối soát kiểm tra	0,10
6	Giao nhận phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất với chủ sử dụng đất	0,10

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 28 và Bảng 29.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 28 và Bảng 29.

2. Nội nghiệp

a) Dụng cụ

- Biên tập bản đồ địa chính

Bảng 30

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,61	19,90	41,60	64,88	97,32

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
5	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	2,39	4,40	12,24	18,36	27,54
6	Máy tính tay	Cái	24	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
7	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,04	0,07	0,20	0,31	0,46
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
9	Lưu điện 600w	Cái	60	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
10	Chuột máy tính	Cái	4	0,80	1,47	4,08	6,12	9,18
11	USB (1GB)	Cái	24	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
12	Bóng điện 100W	Cái	36	5,30	9,50	20,80	32,44	48,66
13	Điện năng	kWh		4,45	7,98	15,14	27,25	40,87

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 31:

Bảng 31

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,25	0,74	1,35	1,40
5	1,45	1,56	1,00		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

- Nhập thông tin thửa đất

Mức dụng cụ cho nhập thông tin thửa đất theo Bảng 30 và Bảng 31 nhân với hệ số tại Bảng 32:

Bảng 32

Công việc	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Nhập thông tin thửa đất	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

- Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Bảng 33

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Máy tính tay	Cái	24	0,68	1,36	2,21	8,16	12,24
5	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,09	0,17	0,28	1,02	1,53
6	Bóng điện 100W	Cái	36	1,74	5,26	5,70	10,36	15,54
7	Điện năng	kWh		1,46	4,42	4,80	8,70	13,05

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

- Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính

Mức dụng cụ cho công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính theo Bảng 30 và Bảng 31 nhân với hệ số tại Bảng 34:

Bảng 34

Công việc	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính	0,35	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

- Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo; Xuất Sổ mục kê sang định dạng *.pdf phục vụ ký số; Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký số; Trình ký xác nhận hồ sơ

Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

- In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian

Bảng 35

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
~~4~~	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,04	0,04	0,05	0,10	0,12
~~5~~	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
6	Lưu điện 600W	Cái	60	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
7	Chuột máy tính	Cái	4	7,96	14,92	66,80	89,64	107,57
8	Đèn điện 100W	Bộ	30	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
9	Điện năng	kWh		0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

- Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính

Mức được tính bằng 0,05 mức in sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian tại Bảng 35.

b) Thiết bị

Bảng 36

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	**Biên tập bản đồ địa chính**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84
	Điện năng	kWh		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78
	Điện năng	kWh		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện năng	kWh		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		26,70	36,05	48,66	65,69	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	
	Điện năng	kWh		245,28	331,79	776,26	1376,31	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39	
	Phần mềm vẽ bản đồ	Bộ		34,71	46,86	63,25	85,39	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47	
	Điện năng	kWh		318,27	430,32	1007,71	1787,20	
1.2	**Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51
	Điện năng	kWh		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện năng	kWh		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện năng	KW		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	
	Điện năng	kWh		251,98	251,98	251,98	251,98	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46	
	Điện năng	kWh		503,96	503,96	503,96	503,96	
1.3	**Nhập thông tin thửa đất**							

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện năng	kWh		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện năng	kWh		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện năng	kWh		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện năng	kWh		168,96	168,96	168,96	168,96	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện năng	kWh		253,44	253,44	253,44	253,44	
1.4	**Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện năng	kWh		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện năng	kWh		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện năng	kWh		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện năng	kWh		168,96	168,96	168,96	168,96	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện năng	kWh		253,44	253,44	253,44	253,44	
1.5	**In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Điện năng	kWh		3,58	3,58	3,58	3,58	3,58
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện năng	kWh		4,09	4,09	4,09	4,09	4,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Điện năng	kWh		4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17	
	Điện năng	kWh		4,94	4,94	4,94	4,94	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Điện năng	kWh		6,42	6,42	6,42	6,42	

c)Vật liệu

- Biên tập bản đồ địa chính và lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Bảng 37

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,25	0,40	0,50	0,80	0,80
4	Bìa đóng sổ	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
5	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
6	Giấy A4	Ram	3,00	6,00	9,00	16,00	16,00
7	Mực in laser A4	Hộp	0,60	1,20	1,80	3,20	3,20
8	Sổ ghi chép	Quyển	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
9	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức tại Bảng 37.

(2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 37.

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 37.

(4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 37.

- Xác nhận hồ sơ các cấp; lập sổ mục kê; Xuất Sổ mục kê sang định dạng *.pdf phục vụ ký số; Xuất bản đồ địa chính sang định dạng tệp tin dữ liệu ảnh (Raster) phục vụ ký số nhập thông tin thửa đất; Giao nộp thành quả.

Mức tính bằng 0,20 mức mục vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 37.

- In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian

Bảng 38

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25
4	Giấy A4	Ram	0,002	0,004	0,01	0,01	0,01
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05

6	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
7	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00

Điều 22. Số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính

1. Dụng cụ

a) Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 39

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	5.39	9.52	12.72	20.08	4.24	6.12
2	Bàn máy vi tính	Cái	96	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Ghế xoay	Cái	96	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
4	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91
5	Đèn neon 40W	Bộ	30	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
6	Giá để tài liệu	Cái	96	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
7	Ghế tựa	Cái	96	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
8	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
9	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31
10	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
11	Quạt thông gió 40W	Cái	36	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15
12	Quạt trần 100W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
13	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
14	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
15	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
16	Lưu điện 600W	Cái	60	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
17	Máy in laser A4	Cái	72	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
18	Chuột máy tính	Cái	4	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				**Chuyển hệ**	
				1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/2000**	**1/5000**
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	5.39	9.52	12.72	20.08	4.24	6.12
19	Điện năng	kWh		4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số sau:

Bảng 40

Khó khăn	Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
	1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/2000**	**1/5000**
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10
5	1,32	1,32	1,32		1,30	

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 39 và Bảng 40.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;

- Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 17 và Bảng 18 Điều 20.

b) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Không sử dụng dụng cụ

2. Thiết bị

a) Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 41

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	**Số hóa**								
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Máy quét A0	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93
	Điện năng	kWh			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Máy quét A0	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99
	Điện năng	kWh			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Máy quét A0	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94
	Điện năng	kWh			55,77	69,19	91,28	105,73	130,85
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Máy quét A0	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	2,88	3,84	4,61	5,53	
	Điện năng	kWh			95,84	126,60	150,82	179,84	
2	**Chuyển hệ**								
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44
	Điện năng	kWh			11,27	12,56	13,72	15,06	15,76
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48
	Điện năng	kWh			13,26	13,86	15,94	17,47	18,42
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60
	Điện năng	kWh			16,50	18,00	19,90	21,80	23,05
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,36	0,36	0,36	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,56	0,65	0,70	0,75	
	Điện năng	kWh			22,90	26,00	27,90	29,80	

Ghi chú: Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

b)Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính tại Bảng 17 và Bảng 18 Điều 20.

3. Vật liệu

Bảng 42

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				**Chuyển hệ tọa độ**	
			1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/2000**	**1/5000**
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Băng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy can	Mét	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
4	Giấy A4	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
5	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
6	Mực in laser A4	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
7	Thuốc tẩy rửa	Lít	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003
8	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
9	Khăn mặt	Cái	0,05	0,05	0,07	0,10	0,05	0,10
10	Khăn lau máy	Cái	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03
11	Bản đồ gốc	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
12	Cồn công nghiệp	Lít	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
13	Bóng đèn máy quét A0	Cái	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9, và 11 tại Bảng 37 Điều 21 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 17 và Bảng 18 Điều 20.

Điều 23. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Mức quy định tại các bảng của Điều này tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống. Trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa đất thì phần số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau: phần từ trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức; phần từ trên 25% đến 40%, hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung, được tính bằng 0,8 lần mức; trường hợp biến động hàng loạt, tập trung và trên 40% số thửa đất thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý được tính mức

như đo đạc thành lập bản đồ địa chính quy định tại Điều 21 Quy định này. Biến động tập trung được xác định theo ghi chú (3) Bảng 4 Điều 7 Quy định này.

2. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

- Dụng cụ

Bảng 43

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
3	Balô	Cái	18	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
4	Giầy	Đôi	12	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
5	Mũ cứng	Cái	12	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
7	Bi đông nhựa	cái	12	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
9	Thước vải 50m	Cái	4	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66

Ghi chú:

Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 44:

Bảng 44

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

- Thiết bị: Không sử dụng thiết bị.

-Vật liệu

Bảng 45

STT	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 1 mảnh)
1	BĐĐC	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00
3	Giấy A4	Ram	0,10
4	Giấy can	Mét	1,00
5	Tẩy chì	Cái	5,00
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú: Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

b) Lưới đo vẽ

- Dụng cụ

Bảng 46

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (Ca/100 thửa)				
				1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
2	Áo mưa bạt	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
3	Balô	Cái	18	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
4	Găng tay bạt	Đôi	6	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Giầy cao cổ	Đôi	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
6	Mũ cứng	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Bi đông nhựa	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
14	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24
15	Kẹp sắt	Cái	6	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
16	Máy tính tay	Cái	24	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
17	Nilon che máy 5m	Tấm	9	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
18	Ô che máy	Cái	24	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
19	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng 47:

Bảng 47

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(3) Mức tại Bảng 46 và Bảng 47 áp dụng quy tắc tính theo mức độ biến động quy định tại khoản 1 Điều này.

- Thiết bị

Bảng 48

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Sổ điện tử	Sổ			0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Máy vi tính xách	Cái	1	0,35	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	tay								
	Điện năng	kWh			0,20	0,24	0,32	0,44	0,56
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Sổ điện tử	Sổ			0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
	Điện năng	kWh			0,06	0,06	0,09	0,12	0,15
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Sổ điện tử	Sổ			0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
	Điện năng	kWh			0,06	0,08	0,09	0,10	0,12
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82	
	Sổ điện tử	Sổ			0,49	0,56	0,74	0,82	
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Điện năng	kWh			0,12	0,15	0,18	0,21	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,74	0,84	1,11	1,23	
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11	
	Điện năng	kWh			0,16	0,20	0,23	0,27	

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 48 áp dụng quy tắc tính theo mức độ biến động quy định tại khoản 1 Điều này.

- Vật liệu

Tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng 52.

c) Đo vẽ chi tiết

- Dụng cụ

Bảng 49

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Áo mưa bạt	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
3	Balô	Cái	18	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
5	Mũ cứng	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Bi đông nhựa	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
9	Ống đựng bản đồ	Cái	24	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
10	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
11	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
12	Thước nhựa 60cm	Cái	24	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
13	Thước vải 50m	Cái	4	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
14	Thước thép 30m	Cái	2	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
15	Thước thép 2m	Cái	6	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54
16	Kẹp sắt	Cái	6	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
17	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,28	0,11	0,12	0,15	0,30
18	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 50:

Bảng 50

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 49 và Bảng 50 áp dụng quy tắc tính theo mức độ biến động quy định tại khoản 1 Điều này.

- Thiết bị

Bảng 51

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện năng	kWh			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
	Điện năng	kWh			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện năng	kWh			1,08	1,35	1,76	2,16	
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	
	Điện năng	kWh			1,50	1,70	2,30	2,50	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		9,00	10,38	13,85	15,24	
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,35	9,00	10,38	13,85	15,24	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,75	0,87	1,16	1,28	
	Điện năng	kWh			1,95	2,21	2,99	3,25	

Ghi chú: Mức tại Bảng 51 áp dụng quy tắc tính theo mức độ biến động quy định tại khoản 1 Điều này.

- Vật liệu

Bảng 52

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(tính cho 100 thửa)*				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	BĐĐC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
4	Bìa đóng sổ	Cái	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20
5	Giấy can	Mét	0,17	0,17	0,10	0,08	0,20
6	Giấy A4	Ram	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15
7	Mực màu	Tuýp	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
8	Sổ ghi chép	Quyển	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
9	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đinh 3cm	Cái	10	10	8	10	25,00

Ghi chú: Mức tại Bảng 52 áp dụng quy tắc tính theo mức độ biến động quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nội nghiệp

a) Số hóa bản đồ địa chính

Áp dụng theo mức Số hóa bản đồ địa chính quy định tại Điều 22.

b) Lập bản vẽ bản đồ địa chính

- Dụng cụ

Bảng 53

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Balô	Cái	18	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giầy cao cổ	Đôi	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
3	Mũ cứng	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
5	Bi đông nhựa	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
6	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
7	Ống đựng tài liệu	Cái	24	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Túi đựng tài liệu	Cái	12	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
9	Thước nhựa 60cm	Cái	24	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,29	0,20	0,21	0,26	0,52
12	Máy ổn áp chung	Cái	60	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
13	Lưu điện	Cái	60	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26
14	Chuột máy tính	Cái	4	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
15	Đèn điện 100W	Bộ	30	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
16	Điện năng	kWh		0,03	0,02	0,02	0,02	0,04

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 53 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 54:

Bảng 54

KK	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 53 và Bảng 54 áp dụng quy tắc tính theo mức độ biến động quy định tại khoản 1 Điều này.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

- Thiết bị

Bảng 55

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57
	Máy in laser A4	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22
	Điện năng	kWh			21,92	23,72	27,02	31,43	35,93
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77
	Máy in laser A4	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74
	Điện năng	kWh			16,81	17,41	18,52	20,02	21,83
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96
	Máy in laser A4	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79
	Điện năng	kWh			17,31	18,41	19,41	20,72	21,93

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	
	Máy in laser A4	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86	
	Điện năng	kWh			20,81	21,82	24,42	25,42	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85	
	Máy in laser A4	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013	
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29	
	Điện năng	kWh			31,22	32,77	36,64	38,14	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 55 áp dụng quy tắc tính theo mức độ biến động quy định tại khoản 1 Điều này.

- Vật liệu

Bảng 56

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
4	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
5	Giấy A4	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
6	Mực in laser A4	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 56 áp dụng quy tắc tính theo mức độ biến động quy định tại khoản 1 Điều này.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

c) Bổ sung Sổ mục kê

- Dụng cụ

Bảng 57

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn(tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ(Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	96	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
2	Ghế tựa	Cái	96	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
3	Giá để tài liệu	Cái	96	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
5	Đèn điện 100W	Bộ	30	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
6	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
7	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
8	Quạt thông gió 0,04kW	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
9	Quạt trần 0,1kW	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
10	Đèn bàn 0,1kW	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
11	Điện năng	kWh		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú:

Mức tại Bảng 57 áp dụng quy tắc tính theo mức độ biến động quy định tại khoản 1 Điều này.

- Thiết bị

Bảng 58

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW)	Định mức *(Ca/100 thửa)*
1	Máy vi tính để bàn	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện năng	kWh			12,30

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau;

(2) Mức tại Bảng 58 áp dụng quy tắc tính theo mức độ biến động quy định tại khoản 1 Điều này.

- Vật liệu

Bảng 59

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 100 thửa)
1	Giấy A3	Ram	0,3
2	Mực in laser A3	Hộp	0,06
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,01

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 59 áp dụng quy tắc tính theo mức độ biến động quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

- Dụng cụ

Bảng 60

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (Ca/mảnh)				
				1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
3	Ghế tựa	Cái	96	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Giá để tài liệu	Cái	96	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
5	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
6	Đèn điện 100W	Bộ	30	1,46	1,86	2,51	3,4	6,80
7	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,1	1,4	1,88	2,55	5,10
8	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,37	0,47	0,63	0,85	1,70

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
10	Điện năng	kWh		0,5	0,6	0,8	1,10	2,20

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 60 áp dụng quy tắc tính theo mức độ biến động quy định tại khoản 1 Điều này.

- Thiết bị

Bảng 61

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW)	Định mức (Ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy vi tính để bàn	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,10
	Điện năng	kWh			3,00
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000				
	Máy vi tính để bàn	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,11
	Điện năng	kWh			3,40
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000				
	Máy vi tính để bàn	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,12
	Điện năng	kWh			3,80
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000				

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW)	Định mức (Ca/mảnh)
	Máy vi tính để bàn	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,14
	Điện năng	kWh			4,20
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10000				
	Máy vi tính để bàn	Cái	1	0,35	0,57
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,10
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	1	2,20	0,19
	Điện năng	kWh			4,25

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 61 áp dụng quy tắc tính theo mức độ biến động quy định tại khoản 1 Điều này.

- Vật liệu

Bảng 62

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (tính cho 1 mảnh)				
			1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Giấy A0 loại 120g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2	Giấy A4	Ram	0,30	0,25	0,20	0,15	0,15
3	Mực in laser A4	Hộp	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03
4	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
5	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 62 áp dụng quy tắc tính theo mức độ biến động quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 24. Trích đo bản đồ địa chính

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho trích đo thửa đất tính như sau:

1. Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100 m² tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại nghiệp và nội nghiệp) của đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4 quy định tại Điều 21 Quy định này. Các thửa đất có diện tích từ 100 m² trở lên tính theo hệ số quy mô diện tích quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100 m² tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại nghiệp và nội nghiệp) của đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 3 quy định tại Điều 21 Quy định này. Các thửa đất có diện tích từ 100 m² trở lên tính theo hệ số quy mô diện tích quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Hệ số quy mô diện tích thửa đất áp dụng cho khoản 1 và khoản 2 Điều này, xác định theo tỷ lệ mức lao động của từng nhóm diện tích so với mức lao động của thửa đất dưới 100 m² tại Bảng 5 Điều 8 Quy định này: thửa đất dưới 100 m²: 1,00; từ 100 m² đến 300 m²: 1,19; trên 300 m² đến 500 m²: 1,26; trên 500 m² đến 1.000 m²: 1,54; trên 1.000 m² đến 3.000 m²: 2,11; trên 3.000 m² đến 10.000 m²: 3,25.

4. Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (1ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1 ha đến 10ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50ha đến 100ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100ha đến 500ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500ha đến 1000ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1000ha: Cứ 1km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

5. Mức vật tư, thiết bị trên đây tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử

dụng đất bố trí một cặp điểm, mức tính bằng 0,5 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị lưới địa chính quy định tại Điều 20.

Điều 25. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính được tính bằng 0,50 định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo bản đồ địa chính quy định tại Điều 24 Quy định này đối với thửa đất có diện tích tương ứng; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì được tính bằng 0,30 định mức quy định tại Điều 24 Quy định này. Định mức lao động thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy định này.

Điều 26. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Điều 24 và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Điều 24). Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 24 (không kể đo lưới tọa độ Quốc gia);

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 24; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 24.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất).

Mục 2
ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 27. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 63

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Ghế tựa	Cái	96	2,516	0,168
2	Bàn làm việc	Cái	96	2,516	0,168
3	Tủ tài liệu	Cái	96	1,651	0,168
4	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,007	0,010
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,036	0,005
6	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,105	0,002
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,050	0,001
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,106	0,002
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,985	0,084
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,516	0,168
11	Điện năng	kWh	100%	1,593	0,121

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 64:

Bảng 64

KK	Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,90	1,00
2	1,00	1,00
3	1,10	1,00
4	1,20	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức

tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn cấp xã (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.

(5) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 63 và Bảng 64.

(6) Trường hợp đăng ký đất đai mà theo quy định của pháp luật về đất đai không thuộc trường hợp cấp GCN (chỉ thực hiện đăng ký) thì được tính bằng 0,5 mức quy định tại Bảng 63 và Bảng 64.

(7) Trường hợp đã thực hiện đầy đủ các bước đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc cơ quan có thẩm quyền có văn bản xác định không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính bằng 0,9 mức quy định tại Bảng 63 và Bảng 64 (không tính phần in, trình ký và trao GCN). Việc áp dụng mức 0,5 và mức 0,9 phải căn cứ thông báo hoặc văn bản về kết quả giải quyết của cơ quan giải quyết thủ tục đăng ký đất đai.

2. Thiết bị

Bảng 65

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	***Tại địa bàn cấp xã***			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,313
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,033
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,139
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,049
	Điện năng	kWh		4,578
2	***Tại địa bàn cấp tỉnh***			

	Máy vi tính	Cái	0,4	0,141
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,003
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,018
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,064
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,006
	Máy in phun A0	Cái	0,4	0,002
	Điện năng	kWh		1,757

Ghi chú:

STT	**Danh mục vật liệu**	**ĐVT**	**Định mức** *(tính cho 1 hồ sơ*	
			Tại địa bàn xã, phường	**Tại địa bàn cấp tỉnh**
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,025	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,012	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,017	0,003
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006	0,002
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,007	0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002	0,001
8	GCN	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,013	0,003
11	Giấy A3	Ram	0,012	0,017
13	Bút bi	Chiếc	0,085	0,005
14	Bút xóa	Cái	0,011	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,011	0,001
16	Bìa sổ A3	Cặp		0,094
17	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000	

18	Mực in cho máy Plotter	Hộp	0,001	0,001
19	Giấy in bản đồ Ao	Tờ	0,030	0,090
20	Mực photocoppy A0	Hộp	0,001	

(1) Định mức tại bảng 65 trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.

(3) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 65.

(4) Trường hợp đăng ký đất đai mà theo quy định của pháp luật về đất đai không thuộc trường hợp cấp GCN (chỉ thực hiện đăng ký) thì được tính bằng 0,5 mức quy định tại Bảng 65.

(5) Trường hợp đã thực hiện đầy đủ các bước đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc cơ quan có thẩm quyền có văn bản xác định không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính bằng 0,9 mức quy định tại Bảng 65 (không tính phần in, trình ký và trao GCN). Việc áp dụng mức 0,5 và mức 0,9 phải căn cứ thông báo hoặc văn bản về kết quả giải quyết của cơ quan giải quyết thủ tục đăng ký đất đai.

3. Vật liệu

Bảng 66

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(3) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 66.

Điều 28. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 67

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Ghế tựa	Cái	96	3,140
2	Bàn làm việc	Cái	96	3,140
3	Tủ tài liệu	Cái	96	2,740
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,020
5	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,015
6	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,100
7	Quạt trần 100W	Cái	36	1,800
8	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,740
9	Điện năng	kWh	100%	2,317

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 67.

2. Thiết bị

Bảng 68

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (Ca/hồ sơ)
I	**Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, phường**			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,6350
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,0180
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,0200
	Máy Scan A3	Cái	0,6	0,0200
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,1930
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,0200
	Điện năng	kWh		5,9470

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 68.

3. Vật liệu

Bảng 69

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,004
2	Ghim vòng	Hộp	0,027
3	Ghim dập	Hộp	0,060
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,005
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,008
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,003
8	GCN	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,038
11	Giấy A3	Ram	0,004
13	Bút bi	Chiếc	0,026
14	Bút xóa	Cái	0,002
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Cặp	1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu tại Bảng 69 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 29. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 70

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	*Tại địa bàn cấp tỉnh*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Ghế tựa	Cái	96	1,017	3,785
2	Bàn làm việc	Cái	96	1,017	3,785
3	Tủ tài liệu	Cái	96	1,017	2,985
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,010
5	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
6	Quạt trần 100W	Cái	36	0,254	1,492
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,017	3,785
8	Điện năng	kWh	100%	0,539	2,405

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 70.

2. Thiết bị

Bảng 71

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức *(ca/hồ sơ)*
1	Tại địa bàn cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,753
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,006
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,010
	Máy Scan A3	Cái	0,6	0,010
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,273
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,015
	Điện năng	kWh		7,519
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,505

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức *(ca/hồ sơ)*
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy Scan A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030
	Điện năng	kWh		15,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 71.

3. Vật liệu

Bảng 72

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim dập	Hộp		0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,003
5	Mực máy photocopy A3	Hộp		0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003
7	GCN	Tờ		1,000
8	Giấy A4	Ram	0,012	0,040
9	Giấy A3	Ram		0,004
10	Bút bi	Chiếc	0,010	0,015
11	Bút xóa	Cái		0,002
12	Bút đánh dấu	Cái		0,002

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
13	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Cặp		1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 30. Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 73

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn xã	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,169	1
2	Ghế tựa	Cái	96	0,169	1,46
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,169	1,46
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,169	1
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,001	0,04
6	Máy tính tay	Cái	36	0,001	0,01
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,001	0
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,001	0,08
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,001	0,03
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0	0,01
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,03
12	Quạt trần 100W	Cái	36	0,118	0,7
13	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,169	1,46
14	Điện năng	kWh		0,149	1,03

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng 74:

Bảng 74

KK	Tại địa bàn xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,9	1,00
2	1,00	1,00
3	1,10	1,00
4	1,20	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn cấp xã (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 73 và Bảng 74.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 0,9 mức quy định tại Bảng 73 và Bảng 74.

2. Thiết bị

Bảng 75

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,126
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,006
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy quét A3	Cái	0,6	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,090

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,013
	Điện năng	kW		2,556
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,185
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,061
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,024
	Máy in phun A0	Cái	0,4	0,001
	Điện năng	kWh		1,995

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 75 tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp xã quy định tại Bảng 75.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 0,9 mức quy định tại Bảng 75.

3. Vật liệu

Bảng 76

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp phường	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,02
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,008

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn	*Tại địa bàn*
3	Ghim dập	Hộp	0,002	0,013
4	Mực in laser A4	Hộp	0,001	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,004	0,002
6	Mực in laser A3	Hộp	0,001	0,002
7	GCN	Bộ		1
8	Giấy A4	Ram	0,002	0,008
9	Giấy A3	Ram	0,014	0,001
10	Sổ công tác	Quyển	0,002	0,01
11	Bút bi	Chiếc	0,004	0,02
12	Bút xóa	Cái	0,001	0,008
13	Bút đánh dấu	Cái	0,001	0,008
14	Túi đựng hồ sơ	Cái		1

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 76.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

Điều 31. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 77

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(ca/hồ sơ)*	
				Tại địa bàn cấp tỉnh	Tại địa bàn xã, phường
1	Ghế tựa	Cái	96	0,018	2,466
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	2,466
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	1,866
4	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,011
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,480
6	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,150
7	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,072
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,150
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	0,911
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	2,466
11	Điện năng	kWh	100%	0,014	1,519

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 77.

2. Thiết bị

Bảng 78

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,400	1,020

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,030
	Máy quét A3	Cái	0,600	0,030
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,306
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,030
	Điện năng	kWh		9,379

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 78.

3. Vật liệu

Bảng 79

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,038
2	Ghim vòng	Hộp	0,003
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,002
6	Mực in laser A3	Hộp	0,000
7	GCN	Tờ	1,000
8	Giấy A4	Ram	0,071
9	Giấy A3	Ram	0,004
10	Sổ công tác	Quyển	0,004
11	Bút bi	Cái	0,075
12	Bút xóa	Cái	0,028

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại địa bàn cấp tỉnh
13	Bút đánh dấu	Cái	0,005

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 32. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 80

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Ghế tựa	Cái	96	0,024	3,264
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,024	3,264
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,024	2,464
4	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,014
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,640
6	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,200
7	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,096
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,200
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	1,202
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,024	3,264
11	Điện năng	kWh	100%	0,018	2,006

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 80.

2. Thiết bị

Bảng 81

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,360
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,022
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy quét A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,408
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,040
	Điện năng	kWh		12,502

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 81.

3. Vật liệu

Bảng 82

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010	0,040
2	Ghim vòng	Hộp		0,004
3	Ghim dập	Hộp		0,008
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy A3	Hộp		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,082
11	Giấy A3	Ram		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005
13	Bút bi	Chiếc	0,020	0,080
14	Bút xóa	Cái	0,010	0,026
15	Bút đánh dấu	Cái		0,006
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Cặp		1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 33. Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 83

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp xã
1	Ghế tựa	Cái	96	3,120
2	Bàn làm việc	Cái	96	3,120
3	Tủ tài liệu	Cái	96	2,400
4	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,338
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,833
6	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,396
7	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,216
8	Quạt trần 100W	Cái	36	1,601
9	Đèn neon 40W	Bộ	30	3,120

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp xã
10	Điện năng	kWh	100%	2,400

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 83.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 83. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 83 trên.

2. Thiết bị

Bảng 84

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn xã, phường			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,900
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,030
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,270
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,023
	Điện năng	kWh		8,138

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 84.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 84. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 84 trên.

3. Vật liệu

Bảng 85

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại địa bàn cấp xã
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010
2	Ghim vòng	Hộp	0,038
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Tờ	1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,092
11	Giấy A3	Ram	0,007
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Chiếc	0,029
14	Bút xóa	Cái	0,010
15	Bút đánh dấu	Cái	0,007
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Cặp	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 85. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 85 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 34. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 86

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	*Tại địa bàn cấp tỉnh*
1	Ghế tựa	Cái	96	0,018	6,840
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	6,840
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	4,440
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,008	0,023
5	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,015
6	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	0,360
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	4,440
8	Điện năng	kWk	100%	0,015	1,709

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 86.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 86. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 86 trên.

2. Thiết bị

Bảng 87

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
2	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,4	1,365
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,014
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,410
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,023
	Điện năng	kWh		12,014

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 87.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 87. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 87 trên.

3. Vật liệu

Bảng 88

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Tại địa bàn cấp tỉnh** *(tính cho 01 hồ sơ)*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tại địa bàn cấp tỉnh *(tính cho 01 hồ sơ)*
8	GCN	Tờ	1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,029
11	Giấy A3	Ram	0,006
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Chiếc	0,030
14	Bút xóa	Cái	0,005
15	Bút đánh dấu	Cái	0,004
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Cặp	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn xã, phường được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 88.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 88. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 88 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 35. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Dụng cụ

Bảng 89

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Ghế tựa	Cái	96	0,320
2	Bàn làm việc	Cái	96	0,320
3	Tủ tài liệu	Cái	96	0,080
4	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,110
5	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,040

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
6	Hòm sắt đựng tài liệu	Đôi	48	0,080
7	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,080
8	Quạt trần 100W	Cái	36	0,060
9	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,320
10	Điện năng	kWh	100%	0,150

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 89;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 89;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 89.

2. Thiết bị

Bảng 90

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa)
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,050
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,150
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,0150
4	Máy photocopy	Cái	1,50	0,050
5	Điện năng	kWh	105%	2,032

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 90;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 90;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 90.

3. Vật liệu

Bảng 91

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 hồ sơ)*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015

2	Ghim vòng	Hộp	0,300
3	Ghim dập	Hộp	0,150
4	Mực in laser A4	Hộp	0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,012
6	Giấy A4	Ram	0,090

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 91;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 91;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 91./.

Phụ lục I

DANH MỤC BƯỚC CÔNG VIỆC TRÙNG LẶP, DÙNG CHUNG KHI THỰC HIỆN LỒNG GHÉP

(Dùng cho khoản 5 Điều 3 Quy định)

TT	Bước công việc trùng lặp, dùng chung	Vị trí trong Quy định định mức KT-KT đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Vị trí tương ứng trong định mức xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Quy tắc tính
1	Quét giấy tờ pháp lý, hồ sơ đăng ký	Điều 11–18: các mục quét trang A3, A4 và xử lý tệp tin quét	Điều 5: Mục 1, 2 Bảng 03: Bước quét, xử lý tệp tin trong định mức xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Trùng khi cùng trang tài liệu, cùng gói; tính một lần
2	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Điều 11–18: mục tạo liên kết hồ sơ quét	Điều 5: Mục 3 bảng 03 Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Trùng khi cùng thửa; tính một lần
3	Tạo tệp dữ liệu hồ sơ số, nhập thông tin thửa đất, tài sản, người sử dụng đất	Điều 11–18: mục tạo tệp dữ liệu, nhập thông tin; Điều 5 Bảng 2 mục 2.2	Điều 5: Mục 5.4 bảng 01 Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính.	Trùng khi nhập trên cùng phần mềm cơ sở dữ liệu; tính một lần

TT	Bước công việc trùng lặp, dùng chung	Vị trí trong Quy định định mức KT-KT đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Vị trí tương ứng trong định mức xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Quy tắc tính
4	Thu thập, rà soát tài liệu, hồ sơ địa chính	Điều 5, 7, 11, 14: công tác chuẩn bị	Điều 5: Mục 2.1.bảng 01 Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Dùng chung; tính một lần cho cùng bộ tài liệu
5	Biên tập, chuẩn hóa dữ liệu không gian bản đồ địa chính	Điều 5 Bảng 2 mục 2.1; Điều 7	Điều 5: Mục 4.1 bảng 01 Bước chuẩn hóa dữ liệu không gian trong định mức cơ sở dữ liệu địa chính	Bản đồ đã đo vẽ theo chuẩn thì không tính lại phần chuẩn hóa

Phụ lục II

DANH SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO LOẠI KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Dùng cho khoản 1 Điều 11; lập theo danh sách địa bàn áp dụng phụ cấp khu vực của Thông tư số 15/2026/TT-BNV)

Loại khó khăn	Nhóm địa bàn	Tên đơn vị hành chính
KK1	Xã áp dụng phụ cấp khu vực hệ số 0,1 (44 xã)	Bình Phú, Bình Tuyền, Bằng Luân, Chân Mộng, Chí Tiên, Chí Đám, Cẩm Khê, Dân Chủ, Hiền Lương, Hiền Quan, Hoàng Cương, Hy Cương, Hạ Hòa, Hải Lựu, Hợp Lý, Liên Hòa, Lập Thạch, Phù Ninh, Phú Khê, Phú Mỹ, Quảng Yên, Tam Dương Bắc, Tam Nông, Tam Sơn, Tam Đảo, Thanh Ba, Thanh Thuỷ, Thái Hòa, Thọ Văn, Tiên Lương, Trạm Thản, Tu Vũ, Tây Cốc, Vân Bán, Văn Lang, Vĩnh Chân, Vạn Xuân, Xuân Lũng, Yên Kỳ, Yên Thuỷ, Đan Thượng, Đoan Hùng, Đào Xá, Đông Thành
KK2	Xã áp dụng phụ cấp khu vực hệ số 0,2 (27 xã)	An Nghĩa, Cao Dương, Cự Đồng, Hùng Việt, Hương Cần, Hợp Kim, Kim Bôi, Kỳ Sơn, Liên Sơn, Lương Sơn, Lạc Sơn, Lạc Thủy, Minh Hòa, Minh Đài, Mường Bi, Thanh Sơn, Thu Cúc, Thịnh Minh, Tân Lạc, Võ Miếu, Yên Lãng, Yên Lập, Yên Sơn, Yên Trị, Đại Đình, Đại Đồng, Đồng Lương
	Xã áp dụng phụ cấp khu vực hệ số 0,3 (25 xã)	An Bình, Cao Phong, Dũng Tiến, Lai Đồng, Long Cốc, Lạc Lương, Mường Hoa, Mường Thàng, Mường Vang, Mường Động, Nhân Nghĩa, Nật Sơn, Quyết Thắng, Sơn Lương, Thung Nai, Thượng Cốc, Thượng Long, Toàn Thắng, Trung Sơn, Tân Sơn, Văn Miếu, Xuân Viên, Xuân Đài, Yên Phú, Đạo Trù
	Phường áp dụng phụ cấp khu vực hệ số	Hoà Bình, Thống Nhất, Xuân Hòa

Loại khó khăn	Nhóm địa bàn	Tên đơn vị hành chính
	0,1 (3 phường)	
KK3	Xã áp dụng phụ cấp khu vực hệ số 0,4 (6 xã)	Khả Cửu, Mai Hạ, Ngọc Sơn, Tiền Phong, Vân Sơn, Đà Bắc
	Xã áp dụng phụ cấp khu vực hệ số 0,5 (8 xã)	Bao La, Cao Sơn, Mai Châu, Pà Cò, Quy Đức, Tân Mai, Tân Pheo, Đức Nhàn
	Phường áp dụng phụ cấp khu vực hệ số 0,2 (01 phường)	Tân Hòa
	Xã không thuộc địa bàn áp dụng phụ cấp khu vực (24 xã)	Lâm Thao, Phùng Nguyên, Bản Nguyên, Liên Minh, Sông Lô, Tiên Lữ, Sơn Đông, Tam Dương, Hội Thịnh, Hoàng An, Vĩnh Tường, Thổ Tang, Vĩnh Hưng, Vĩnh An, Vĩnh Phú, Vĩnh Thành, Yên Lạc, Tề Lỗ, Liên Châu, Tam Hồng, Nguyệt Đức, Bình Nguyên, Xuân Lãng, Bình Xuyên
KK4	Phường không thuộc địa bàn áp dụng phụ cấp khu vực (10 phường)	Việt Trì, Nông Trang, Thanh Miếu, Vân Phú, Phú Thọ, Phong Châu, Âu Cơ, Vĩnh Phúc, Vĩnh Yên, Phúc Yên